TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS - PT
Ngày 21 tháng 01 năm 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến

Ông Nguyễn Tr Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Xuân D, sinh năm 1950; Địa chỉ: Tổ 42, khu 6, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1949; Địa chỉ: SN 79, Tổ 44, khu 5, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Thúy T, sinh năm 1979; Địa chỉ: SN 79, Tổ 44, khu 5, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Trần Xuân D - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Xuân D trình bày: Ông và ông Nguyễn Văn Đ là đồng hương với nhau, hai ông thường xuyên đi lại quan hệ với nhau. Gia đình ông Đ ở khu 5, phường N, TP.V có thửa đất nằm trong quy hoạch làm đường Nguyễn Tất T2 và được Nhà nước bồi thường tái định cư. Chị Nguyễn Thị Thúy T là con gái ông Đ bị thu hồi đất và được nhà nước giao đất tái định cư, theo Quyết định số 9880/QĐ-UBND

ngày 20/10/2011 của UBND thành phố V thì hộ chị T được giao đất tái định cư ở khu 7, đường Nguyễn Tất T2 , phường V với diện tích đất được giao là 90m^2. Nhưng gia đình chị T, ông Đ không nhất trí mà đề nghị được giao 180m^2 như cam kết lúc đầu. Năm 2015 chị T đã ủy quyền cho ông Đ làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị các cơ quan liên quan bảo đảm quyền lợi cho chị T về việc bồi thương đất tái định cư nhưng sau đó ông Đ không làm được và có nói sự việc với ông D, ông D nhận lời làm hộ ông Đ. Ngày 09/5/2019 ông Đ và ông D lập bản thỏa thuận với nội dung ông Đ ủy quyền cho ông D đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu hộ chị T được giao đất tái định cư diện tích sấp xỉ 180m^2, mức tiền trả thù lao cho ông D là 200.000.000đ. Khi làm bản thỏa thuận có ông Nguyễn Văn D1 và ông Lê Văn Tr là bạn của ông D và ông Đ đứng ra làm chứng. Lúc đầu ông Đ ủy quyền cho ông D thời gian làm trong 70 ngày, sau đó hai bên thay đổi thời gian ủy quyền cho đến khi ông D thực hiện xong công việc. Sau khi ông D nhận ủy quyền, ông D đã làm các đơn từ khiếu nại đưa ông Đ ký, sau đó ông D đi nộp tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đã được chấp nhận nhưng khi đó UBND thành phố V trả lời là không có ô đất nào có diện tích đất 180m^2 để cấp cho hộ chị T và sẽ được cấp thành 02 ô đất trong đó 01 ô đất mang tên bà T còn 01 ô đất khác phải mang tên người khác. Sau khi bàn bạc gia đình ông Đ thỏa thuận đứng tên chị Nguyễn Thị Tố N, nhưng khi làm thủ tục thì ô đất này ông Đ đứng tên. Cho nên, UBND thành phố V đã cấp cho hộ chị T thửa đất số 598, tờ bản đồ số 39, ở khu 7, phường V với diện tích là 90m^2 đứng tên chị T và anh M (anh M là chồng chị T) và 01 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 39, ở khu 5, phường V với diện tích là 100m^2 đứng tên ông Đ.

Sau khi UBND thành phố V cấp 02 Giấy CNQSD đất cho hộ chị T như nêu trên thì ông D đã yêu cầu ông Đ thực hiện theo cam kết yêu cầu trả thù lao cho ông D với số tiền là 190.000.000đ, vì ông Đ đã tạm ứng trước 10.000.000đ nhưng ông Đ trốn tránh, không trả mặc dù ông D đòi nhiều lần.

Nay ông D đề nghị Tòa án yêu cầu ông Đ phải trả cho ông số tiền trả thù lao theo công việc đã ủy quyền số tiền còn lại là 190.000.000đ.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông Đ thừa nhận về mối quan hệ với ông D như ông D trình bày là đúng. Ông Đ cũng thừa nhận ngày 09/5/2019 giữa ông Đ và ông D cùng nhau lập bản thỏa thuận với nội dung ủy quyền công việc như ông D trình bày trên là hoàn toàn đúng. Nhưng ông Đ cho rằng Bản thỏa thuận cam kết có ghi nội dung thời gian ủy quyền cho ông D 70 ngày mới là bản chính thức, còn bản thỏa thuận cam kết ghi thời gian ủy quyền cho đến khi ông D thực hiện xong công việc không phải bản chính thức. Ông Đ thừa nhận chữ ký và chữ viết của ông Đ trong bản thỏa thuận này. Sau khi ông Đ ủy quyền cho ông D thì ông D có làm một số giấy tờ để cho ông Đ ký sau đó ông D đi nộp tại các cơ quan có thẩm quyền, nhưng các giấy tờ này không được cơ quan có thẩm quyền nào giải quyết. Như vậy công việc mà ông D nhận ủy quyền không thực hiện được. Sau đó, ông Đ đã thỏa thuận với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là ông Đ phải tự tháo dỡ lều quán nên được UBND thành phố V cấp cho thửa đất tái định cư với diện tích là 100m^2 ở khu 5, phường V, Việt Trì đứng tên ông Đ. Còn đối với việc tái định cư của hộ chị T thì chỉ được UBND thành phố V cấp cho thửa đất với diện tích là 90m^2 ở khu 7, phường V, Việt Trì. Ông Đ khẳng định việc ông Đ được cấp tái định cư theo GCNQSD đất của UBND thành phố V cấp ngày

19/02/2020 diện tích đất là 100m^2 thuộc thửa số 595 tờ bản đồ số 39 tại khu 5, phường V, Việt Trì là cấp tái định cư cho riêng ông Đ, không liên quan gì đến việc cấp tái định cư đối với hộ chị T. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông Đ phải trả số tiền thù lao như nêu trên thì ông Đ không nhất trí, vì ông Đ cho rằng ông D không thực hiện được công việc ủy quyền theo như nội dung của bản thỏa thuận ngày 09/5/2019.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2020 tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D và ông Đ nhất trí thỏa thuận nội dung như sau:

- Nếu hộ chị T được Nhà nước cấp tái định cư với diện tích đất khoảng 180m^2 thì ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông D số tiền trả thù lao còn thiếu là 190.000.000đ;

- Nếu hộ chị T không được Nhà nước cấp tái định cư khoảng 180m^2 thì ông D sẽ rút đơn khởi kiện đối với ông Đ.

Các bên đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ tại Phòng tài nguyên và môi Tr thành phố V cũng như tại cơ quan có liên quan để làm rõ nội dung mà hai bên thỏa thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thúy T trình bày: Việc ông D khởi kiện bố đẻ chị là ông Nguyễn Văn Đ chị T không liên quan gì. Vì vậy chị đề nghị Tòa án không đưa chị T tham gia tố tụng trong vụ án này. Thực tế chị T được UBND thành phố V cấp cho chị một thửa đất diện tích khoảng 90m^2 ở phường V, thành phố V theo quyết định năm 2013.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân D về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông số tiền 190.000.000đ.

Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 14/10/2020 ông Trần Xuân D có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án và xác minh lại chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Xuân D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm còn một số vi phạm về xác định quan hệ tranh chấp, về mẫu bản án nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự cần rút kinh nghiệm. Về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Xuân D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn Đ được chị Nguyễn Thị Thúy T và anh Đỗ Trường Minh ủy quyền, sau đó ông Nguyễn Văn Đ thỏa thuận trả thù lao cho ông Trần Xuân D thực hiện. Nay ông D yêu cầu ông Đ trả thù lao theo thỏa thuận. Như vậy, tranh chấp yêu cầu trả thù lao phát sinh từ công việc vợ chồng chị Chinh uỷ quyền cho ông Đ. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quy định từ điều 513 đến điều 518 BLDS là chưa phù hợp. Tuy nhiên chưa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần thiết phải sửa lại án sơ thẩm nhưng cần rút kinh nghiệm. Việc Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Xuân D trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, ông D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án và xác minh lại chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho ông. Xét thấy:

[2.1] Về yêu cầu xác minh lại chứng cứ để bảo vệ quyền lợi: ông không có đề nghị cụ thể nên hội đồng xét xử không có căn cứ để xác minh thu thập chứng cứ theo yêu cầu.

[2.2] Về nội dung hình thức, hợp đồng:

Ngày 09/5/2019 giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Trần Xuân D có lập văn bản thỏa thuận, cam kết về việc trả thù lao trọn gói. Nội dung thỏa thuận thể hiện ông Đ ủy quyền cho ông D đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị giao đất tái định cư cho hộ chị Nguyễn Thị Thúy T là con gái ông Đ với diện tích khoảng 180m^2 đất, theo đó ông Đ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ, ký vào các đơn có liên quan đến việc thu hồi đất, giao đất tái định cư của chị T. Ông Đ sẽ trả thù lao cho ông D số tiền là 200.000.000đ. Khi làm văn bản thỏa thuận có ông Nguyễn Văn D1 và ông Lê Văn Tr, là bạn của ông D và ông Đ làm chứng. Về thời hạn thỏa thuận, ban đầu ông Đ ủy quyền cho ông D thời gian trong 70 ngày, sau đó hai bên thỏa thuận lại thời gian cho đến khi ông D thực hiện xong công việc. Thời gian ông Đ phải trả thù lao cho ông D sau 15 ngày có quyết định giao đất của chị T. Theo đó, văn bản thỏa thuận giữa ông Đ và ông D là hợp đồng dịch vụ do các bên tự nguyện lập và thỏa thuận theo quy định. Nay ông D cho rằng chị T đã được giao đất nhưng ông Đ không trả thù lao nên khởi kiện yêu cầu ông Đ phải trả số tiền thù lao như đã thỏa thuận. Ông Đ không đồng ý với lý do ông D không làm được việc như đã thỏa thuận.

[2.3]. Xét về điều kiện thỏa thuận thấy rằng: ông Đ chỉ phải có nghĩa vụ trả tiền thù lao cho ông D khi chị T được cấp tái định cư với diện tích khoảng 180m^2. Quá trình giải quyết xác định được theo quyết định số 9880/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 của UBND thành phố V chị Nguyễn Thị Thúy T và chồng là anh Đỗ Trường M được giao đất tái định cư diện tích 90m^2 tại khu 7, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chị T không đồng ý nên ủy quyền ông Đ khiếu nại yêu cầu giao cho hộ chị T 02

ô đất tái định hoặc 01 ô đất tái định cư với diện tích là 180m^2. Sau đó ông Đ thỏa thuận với ông D như nêu trên. Tuy nhiên, khiếu nại không được chấp nhận vì Thanh tra tỉnh Phú Thọ xác định hộ bà T bị thu hồi diện tích đất là 80,1m^2 nên đã được bồi thường tiền và giao đất tái định cư theo Quyết định số 9880/QĐ-UBND, khi thu hồi, thửa đất của hộ bà T nằm ở ven đường ngõ của khu 5, phường N, thành phố V vì lúc này chưa có đường Nguyễn Tất T2 nên không thuộc băng 1 đường Nguyễn Tất T2 . Do đó khiếu nại của ông Đ không có cơ sở xem xét.

Đối với Tr hợp của hộ ông Đ tại Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 20/5/2008 bị thu hồi diện tích là 90,2m^2. Tuy nhiên, tại thời điểm thu hồi tháng 4/2013 (khi UBND thành phố V có Quyết định điều chỉnh), chị Nữ là con gái ông Đ đã lấy chồng và ở chung với ông Đ, do đó có đủ căn cứ để giao 01 ô đất tái định cư tại khu Gò Na diện tích khoảng 90m^2 đứng tên Nguyễn Văn Đ, ông Đ nộp tiền sử dụng đất theo quy định, ông Đ viết đơn xin rút khiếu nại gửi UBND tỉnh và tháo dỡ lều lấn chiếm vỉa hè đường Nguyễn Tất T2 như đã cam kết và tại Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND thành phố V. Chính vì vậy ông Nguyễn Văn Đ được giao 01 ô đất tái định cư, tại thửa đất số 595, tờ bản đồ số 39, diện tích là 100m^2 đất ở tại khu tái định cư Gò Na, khu 5, phường V, thành phố V.

[2.4] Quá trình giải quyết, ông D cho rằng ông đã làm các thủ tục cho ông Đ và UBND thành phố trả lời là không có ô đất nào có diện tích đất 180m^2 để cấp cho hộ chị T và sẽ được cấp thành 02 ô đất trong đó 01 ô đất mang tên chị T còn 01 ô đất khác phải mang tên người khác, sau khi bàn bạc gia đình ông Đ thỏa thuận đứng tên chị Nguyễn Thị Tố N, nhưng khi làm thủ tục thì ô đất này ông Đ đứng tên. Cho nên UBND thành phố V đã cấp cho hộ chị T thửa đất số 598, tờ bản đồ số 39, ở khu 7, phường V với diện tích là 90m^2 đứng tên chị T và anh M và 01 thửa đất số 595 tờ bản đồ số 39 ở khu 5, phường V với diện tích 100m^2 đứng tên ông Đ. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thấy rằng chị Nguyễn Thị Thúy T chỉ được cấp 01 ô đất tái định cư với diện tích đất 90m^2 tại khu 7, đường Nguyễn Tất T2 , phường V, thành phố V (bút lục 157), không có tài liệu nào thể hiện việc ông Đ được cấp 01 ô đất tái định cư trên cơ sở đất nhà chị T bị thu hồi như lời khai của ông D.

[2.5] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của ông D về việc yêu cầu ông Đ phải trả số tiền thù lao là 190.000.000đ theo thỏa thuận không được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, ông D không nộp bổ sung được tài liệu nào khác nên toàn bộ nội dung kháng cáo của ông không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với số tiền 10.000.000đ, theo lời khai của ông D đây là số tiền ông Đ đã tạm ứng trước. Xét thấy ông Đ không có đề nghị gì nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về bố cục Bản án sơ thẩm gồm 03 phần: "Nhận thấy, xét thấy, quyết định" là chưa đúng theo mẫu số 52 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự, cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của ông Trần Xuân D không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc

thẩm. Xét thấy ông D là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự cho ông D theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Xuân D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân D về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Trần Xuân D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND thành phố V;
- CCTHADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thuỳ Hương